Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8544.49.41

Mã HS	8544.49.41
Mô tả hàng hóa	Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn(*) có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối / - Các vật dẫn điện khác(*), dùng cho điện áp không quá 1.000 V: / - - Loại khác: / - - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V: / - - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic
Đơn vị	m/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 00:54:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85444941/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16097
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N16097
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16097
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	4.5	4,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-MY)	5% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E15444
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15373
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15373
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15373
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15373
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15373
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15373
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	AJ!E15429
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	4	AJ!F15429
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	4	AJ!G15429
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	4	AJ!H15429

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	4	AJ!I15429
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	4	AJ!J15429
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4.5	VJ!E15430
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	4.5	VJ!F15430
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	4.5	VJ!G15430
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	4.5	VJ!H15430
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	4.5	VJ!I15430
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	4.5	VJ!J15430
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F15431
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15379
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15387
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15387
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15387
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15387
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15387
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15387
VKFTA	2022	2022	10	VK!E15427
VKFTA	2023	2023	10	VK!F15427
VKFTA	2024	2024	10	VK!G15427
VKFTA	2025	2025	10	VK!H15427
VKFTA	2026	2026	10	VK!I15427
VKFTA	2027	2027	10	VK!J15427
VCFTA	2022	2022	11	VC!D15489
VCFTA	2023	2023	9	VC!E15489
VCFTA	2024	2024	8	VC!F15489
VCFTA	2025	2025	6	VC!G15489

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	5	VC!H15489
VCFTA	2027	2027	3	VC!I15489
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D15463
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E15463
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F15463
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15463
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15463
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15463
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D15466
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E15466
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F15466
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G15466
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H15466
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I15466
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D15472
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E15472
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F15472
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15472
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15472
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15472
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D15471
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E15471
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F15471
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15471
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15471
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15471

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15460
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15460
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15460
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15460
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15460
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15460
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15460
RCEP A	2022	2022	10	RCEPT-A!D15454
RCEP A	2023	2023	10	RCEPT-A!E15454
RCEP A	2024	2024	10	RCEPT-A!F15454
RCEP A	2025	2025	10	RCEPT-A!G15454
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H15454
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I15454
RCEP B	2022	2022	10	B!D15454
RCEP B	2023	2023	10	B!E15454
RCEP B	2024	2024	10	B!F15454
RCEP B	2025	2025	10	B!G15454
RCEP B	2026	2026	10	B!H15454
RCEP B	2027	2027	10	B!I15454
RCEP C	2022	2022	10	C!D15454
RCEP C	2023	2023	10	C!E15454
RCEP C	2024	2024	10	C!F15454
RCEP C	2025	2025	10	C!G15454
RCEP C	2026	2026	10	C!H15454
RCEP C	2027	2027	10	C!I15454
RCEP D	2022	2022	10	D!D15453

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	10	D!E15453
RCEP D	2024	2024	10	D!F15453
RCEP D	2025	2025	10	D!G15453
RCEP D	2026	2026	10	D!H15453
RCEP D	2027	2027	10	D!I15453
RCEP E	2022	2022	10	E!D15457
RCEP E	2023	2023	10	E!E15457
RCEP E	2024	2024	10	E!F15457
RCEP E	2025	2025	10	E!G15457
RCEP E	2026	2026	10	E!H15457
RCEP E	2027	2027	10	E!I15457
RCEP F	2022	2022	10	F!D15454
RCEP F	2023	2023	10	F!E15454
RCEP F	2024	2024	10	F!F15454
RCEP F	2025	2025	10	F!G15454
RCEP F	2026	2026	10	F!H15454
RCEP F	2027	2027	10	F!I15454
VIFTA	2024	2024	8	VI!F14418
VIFTA	2025	2025	6	VI!G14418
VIFTA	2026	2026	4	VI!H14418
VIFTA	2027	2027	2	VI!I14418

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, RCEP (Phụ lục D) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%, VKFTA 10%, AKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8544.49 có 15 dòng thuế; dòng 8544.49.41 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cáp bọc cách điện bằng plastic.	8544.49.11 Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển; 8544.49.13 Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy; 8544.49.19 Loại khác; 8544.49.21 Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô; 8544.49.22 Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 19,5 mm; 8544.49.23 Cáp điện cách điện bằng plastic khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8544.49.41. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8544.49.41 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16097), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.